

Bản án số: **54/2018/KDTM-PT**

Ngày 15 tháng 11 năm 2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
góp vốn kinh doanh*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Ông Tô Chánh Trung

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2018/KDTM-PT ngày 03 tháng 5 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn kinh doanh*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 800/2018/QĐPT, ngày 28 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P(có mặt).

Địa chỉ: đường T, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N(vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố x, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N: Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1983. Địa chỉ: đường B, phường A, quận x2, thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền ngày 14/7/2018 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1959 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền cho bà Y: Ông Phạm H, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: đường T, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai

3.2. Ông Bùi Hữu Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố x, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền ông Đ: Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1983. Địa chỉ: đường B, phường A, quận x2, thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền ngày 13/11/2018 (có mặt).

3.3. Ông Lê Văn X, sinh năm 1955 (vắng mặt)

3.4. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn x5, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông X, bà M: Ông Lê Văn H1, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn x5, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3.5. Ông Lê Quang P, sinh năm 1950 (vắng mặt)

3.6. Bà Lê Thị Hồng V, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà V: Ông Lê Quang P; Cùng địa chỉ: khu phố x5, thị trấn Đ, huyện Đ, Bình Thuận (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P trình bày:

Đầu năm 2009, do chỗ thân quen nên vợ chồng ông và vợ chồng ông Đ, bà T có thỏa thuận cùng nhau góp vốn kinh doanh chung. Để thực hiện việc này 02 bên đã tiến hành mua chung đất của bà Nguyễn Thị Ánh P1, thuê 02 phần đất của ông Lê Quang P, bà Lê Thị Hồng V và của ông Lê Văn X, bà Hoàng Thị M; do địa điểm kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân N nên để cho vợ chồng bà T đứng tên ký Hợp đồng thuê đất, thời gian thuê 10 năm, giá thuê 900.000.000 đồng (hai Hợp đồng thuê). Hai bên thỏa thuận vợ chồng ông đưa tiền mặt cho vợ chồng bà T, để vợ chồng bà T trả tiền thuê đất, xây dựng nhà xưởng, mua sắm tài sản phục vụ cho việc kinh doanh chung. Khi vợ chồng ông đưa tiền góp vốn cho vợ chồng bà T, vì tin tưởng nhau nên hai bên không làm giấy tờ.

Sau khi việc xây dựng nhà xưởng xong, đến ngày 11.12.2009 hai bên mới làm “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” với những nội dung chính như sau:

- Tổng vốn đầu tư 10 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%;
- Tài sản góp vốn: Tiền mua 121 m² đất ở tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (là tài sản chung của 04 người góp vốn) trị giá 1,4 tỷ đồng và tiền thuê 02 lô đất của ông Lê Quang P, bà Lê Thị Hồng V, của ông Lê Văn X, bà Hoàng Thị M theo hai Hợp đồng thuê đất có thời hạn thuê là 10 năm (từ 2009 đến 2019).

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Lâu dài
- Mục đích góp vốn: Thực hiện việc mua bán xe mô tô và phụ tùng H2, do Công ty H2 ủy nhiệm theo chức năng kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân N theo Giấy phép của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận.

- Thời gian thanh toán hiệu quả kinh doanh (chia lãi) được xác định theo từng tháng vào ngày 30 hoặc 31 của tháng.

Tại Điều 7 của Hợp đồng còn quy định trách nhiệm của các bên; nếu bên nào vi phạm thì phải chịu phạt 50% vốn góp và phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.

Sau khi ký hợp đồng hai bên tiến hành kinh doanh. Đến ngày 03/12/ 2010 thì kế toán của Doanh nghiệp tư nhân N đưa ra bảng quyết toán và chia lãi từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010 để hai bên đối chiếu, khi đó có đầy đủ vợ chồng hai bên được thể hiện ở các tài liệu được đánh từ số 1 đến số 13 có chữ ký xác nhận của ông Đ và của ông H; cụ thể:

- Về vốn cố định: Tổng chi phí xây dựng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị, trả tiền thuê đất là 7.744.499.000 đồng chia 2 thì mỗi bên phải góp 3.872.249.500 đồng; nhưng do vợ chồng ông mới đưa vào 3.356.603.000 đồng, nên vợ chồng ông còn thiếu 515.646.500 đồng, cộng với tiền mua xe vợ chồng ông chưa trả 367.460.000 đồng; tổng cộng 883.106.500 đồng;

Sau đó hai bên lấy tiền lãi từ tháng 12/2009 đến tháng 10/2010 là 1.296.367.971 đồng + tiền dịch vụ do Công ty H2 trả mỗi bên được 73.507.000 đồng = 1.369.875.671 đồng – tiền vợ chồng ông còn thiếu hai khoản nêu trên là 883.106.500 đồng; như vậy vợ chồng ông còn dư thừa 486.769.171 đồng.

- Về vốn lưu động: Mặc dù làm đại lý cho H2, nhưng việc thanh toán tiền hàng cho H2 là mua đứt bán đoạn, nên số hàng hiện có tại Doanh nghiệp Ninh Đức là tài sản chung của hai bên. Tính đến thời điểm hết tháng 11/2010 là 4.317.984.466 đồng. Như vậy, mỗi bên phải góp 2.173.992.233 đồng;

Nhưng do vợ chồng ông đã đưa trước 1.562.500.000 đồng, nên vợ chồng ông còn thiếu 611.492.233 đồng; sau đó hai bên lấy tiền lãi mà vợ chồng ông

chưa nhận là 486.769.171 đồng trừ vào tiền vốn lưu động vợ chồng ông chưa góp 611.492.233 đồng, còn lại 124.723.062 đồng;

Tiếp tục hai bên lấy tiền lãi của tháng 11/2010 là 287.475.579 đồng trừ đi số tiền vợ chồng ông còn thiếu 124.723.062 đồng thì vợ chồng ông còn dư thừa 162.752.517 đồng.

Như vậy, đến ngày 03/12/2010 thì vợ chồng ông đã góp đủ vốn cố định, vốn lưu động và còn dư thừa 162.752.517 đồng. Số tiền này được luân chuyển sang năm 2011 và cộng vào lợi nhuận của năm năm 2011 mỗi bên được hưởng là 2.254.358.080 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Đ, bà T đã ứng trước cho vợ chồng ông được 1.083.277.428 đồng tiền lợi nhuận. Sau đó, do có mâu thuẫn trong việc làm ăn chung nên vợ chồng bà T đã đuổi 02 kế toán là người của ông theo dõi việc kinh doanh chung và không chia lợi nhuận cho vợ chồng ông.

Ông H yêu cầu:

- Đình chỉ thực hiện hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Đ, bà T lập ngày 11.12.2009;

- Bà T, ông Đ phải trả lại toàn bộ vốn góp mà vợ chồng ông đã góp vào làm ăn chung là 6.046.241.733 đồng; trong đó: vốn cố định 3.872.249.500 đồng, vốn lưu động 2.173.992.233 đồng và 1.171.080.584 đồng tiền lợi nhuận tính đến hết tháng 12/2011 còn lại chưa thanh toán.

- Buộc bà T, ông Đ phải trả tiền phạt theo Điều 7 của hợp đồng là 50% vốn góp = 05 tỷ đồng ;

- Bà T, ông Đ phải bồi thường thiệt hại do chậm thanh toán tiền lợi nhuận của năm 2011 chưa thanh toán (1.171.080.584 đồng) theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình do các Ngân hàng thương mại quy định;

- Đối với diện tích 121 m² đất mà hai bên đã mua chung và đưa vào làm ăn chung thì đề nghị chia 2, mỗi bên sử dụng ½ diện tích.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Đối với yêu cầu đòi tiền vốn góp (cố định và vốn lưu động) là căn cứ vào các tài liệu mà ông Bùi Hữu Đ đại diện cho phía bị đơn ký xác nhận ở trang đầu và trang cuối được đánh ký hiệu từ A01 đến A13. Còn đối với yêu cầu chia tiền lợi nhuận của năm 2011 chứng cứ để chứng minh là căn cứ vào 12 tập tài liệu, là chứng từ của 12 tháng năm 2011 do phía bị đơn cung cấp cho ông đã được ông Bùi Hữu Đ ký xác nhận ngày 10/10/2012.

* Bị đơn bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N trình bày:

Bà T thừa nhận vào đầu năm 2009 do chỗ bạn hàng mua bán xe H2, nên giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông H, bà Y có quen biết nhau và có thỏa thuận cùng nhau góp vốn đại lý bán xe Honda như ông H khai. Trước khi 02 bên tiến hành lập Hợp đồng góp vốn kinh doanh vào ngày 11.12.2009, thì 02 bên đã tiến hành mua chung đất của bà Nguyễn Thị Ánh P1 và thuê đất của ông Lê Quang P, bà Lê Thị Hồng V, của ông Lê Văn X, bà Hoàng Thị M. Sau đó 02 bên tiến hành xây dựng nhà xưởng, hai bên tự bỏ tiền ra làm, chứ vợ chồng ông H không đưa tiền mặt cho vợ chồng bà. Thực tế hai bên đã đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị vv..., gọi chung là tài sản cố định theo các tài liệu, chứng cứ mà vợ chồng bà đã cung cấp cho Tòa án và Tòa án đã căn cứ vào các tài liệu này để định giá tài sản; tổng cộng hai bên đã bỏ ra 4.591.668.000 đồng (trong đó đã tính trị giá thửa đất mà hai bên mua chung 121 m² là 02 tỷ đồng), chứ không phải hơn 07 tỷ đồng như phía nguyên đơn khai.

Theo hợp đồng mà 02 bên ký kết, thì tổng vốn đầu tư 10 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%. Nhưng thực tế hai bên vẫn chưa góp đủ 10 tỷ đồng. Để thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông H đưa 02 kế toán vào làm trong doanh nghiệp của bà, do mâu thuẫn nên vợ chồng bà cho 02 kế toán của ông H nghỉ việc. Còn về vốn lưu động mà phía nguyên đơn khai, do vợ chồng bà không nhận tiền mặt từ vợ chồng ông H, nên theo bà, vợ chồng ông H không góp vốn lưu động cho vợ chồng bà.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H: Bà yêu cầu hủy hợp đồng do vô hiệu, bà đồng ý hoàn trả lại phần vốn góp cho phía vợ chồng ông H theo kết quả định giá vào năm 2015; Đối với yêu cầu lấy lại ½ diện tích 121 m² đất của nguyên đơn, nếu pháp luật cho phép chia (tách thửa) thì bà cũng đồng ý chia, nếu không thì bà yêu cầu được quyền sử dụng và hoàn tiền lại cho phía nguyên đơn. Còn các yêu cầu khác của nguyên đơn về chia lợi nhuận, về tiền phạt bà không đồng ý vì ông H cũng có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng, còn cụ thể lỗi gì bà không biết. Điều 7 của Hợp đồng quy định nếu bên nào vi phạm thì phải chịu phạt 50% vốn góp của mỗi bên, chứ không phải tổng vốn đầu tư như ông H khai.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y trình bày:* Bà thống nhất với toàn bộ lời khai của ông Phạm H chồng bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Bùi Hữu Đ trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Minh T. Về các tài liệu do phía nguyên đơn cung cấp, ông thừa nhận các chữ ký trong các tài liệu này là của

ông, do ông H đưa ông ký trong lúc nhậu say nên ông không biết trong các tài liệu này ghi nội dung gì.

* Ông Lê Quang P - đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Hồng V, trình bày: Vào năm 2009 ông Phạm H và ông Bùi Hữu Đ có đến thỏa thuận với vợ chồng ông về việc thuê nhà cấp 4 có gác gỗ tại số nhà 333 đường 3/2 thị trấn Đức Tài, Đức Linh, Bình Thuận. Nhưng khi ký hợp đồng do vợ chồng ông Đ ký, thời hạn thuê 10 năm tính từ tháng 8/2009 với giá 45 triệu đồng/năm. Nay vợ chồng ông yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng. Nếu trường hợp phải hủy hợp đồng thuê nhà đất trước thời hạn thì vợ chồng ông không có tiền để trả lại tiền thuê đất còn lại cho bên thuê.

* Ông Lê Văn X, bà Hoàng Thị M trình bày: Vào năm 2009 ông Phạm H và ông Bùi Hữu Đ có đến thỏa thuận với vợ chồng ông về việc thuê nhà đất tại số nhà 329 đường 3/2 thị trấn Đức Tài, Đức Linh, Bình Thuận. Nhưng khi ký hợp đồng do vợ chồng ông Đ ký, thời hạn thuê 10 năm tính từ tháng 8/2009 với giá 45 triệu đồng/năm. Nay vợ chồng ông, bà yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng. Nếu trường hợp phải hủy hợp đồng thuê nhà đất trước thời hạn thì vợ chồng ông, bà trả lại tiền thuê đất còn lại cho bên thuê.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/7/2015 và ngày 14/8/2015 do Tòa án huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tiến hành (hai bên đương sự là phía nguyên đơn và phía bị đơn đề nghị lấy giá này làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại), thì:

- Tài sản là vật kiến trúc, máy móc thiết bị trị giá 1.153.979.269 đồng (nguyên giá), giá trị còn lại là 347.533.443 đồng;

- Nhà cấp 3B (xây dựng trên đất chung của nguyên đơn, bị đơn và trên đất thuê của vợ chồng ông X, vợ chồng ông P) trị giá 3.800.000.000 đồng (nguyên giá), giá trị còn lại 1.884.135.000 đồng;

- Quyền sử dụng 121 m² đất ở (là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn) trị giá 1.400.000.000 đồng (giá mua), giá trị tại thời điểm định giá là 2.000.000.000 đồng;

- Tiền thuê 02 lô đất (của vợ chồng ông X và của vợ chồng ông P thời gian thuê 10 năm) giá thuê 900.000.000 đồng; thời gian còn lại 4 năm = 360.000.000 đồng.

- Tổng: Nguyên giá là 5.853.979.269 đồng; giá trị còn lại 4.591.668.443 đồng.

Vụ án đã được Hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận,

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 117 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 300, 301, 302, 303 Điều 306, 307 Luật Thương mại;

1/ Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H: Đình chỉ giải quyết đối với “*Yêu cầu đình chỉ thực hiện Hợp đồng đồng góp vốn kinh doanh*” ngày 11/12/2009, giữa ông Phạm H, bà Nguyễn Thị Y với bà Trần Thị Minh T, ông Bùi Hữu Đ.

2/ Không chấp nhận việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H đòi bà Trần Thị Minh T, ông Bùi Hữu Đ phải trả lại tiền trị giá khấu hao tài sản từ năm 2010 đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền lợi nhuận từ năm 2012 đến ngày xét xử sơ thẩm;

3/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H:

- Công nhận Hợp đồng đồng góp vốn kinh doanh ngày 11/12/2009, giữa ông Phạm H, bà Nguyễn Thị Y với bà Trần Thị Minh T, ông Bùi Hữu Đ có hiệu lực pháp luật.

- Xác định toàn bộ tài sản là: Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, tiền thuê đất và quyền sử dụng 121 m² đất ở tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận là tài sản chung của ông Phạm H, bà Nguyễn Thị Y, ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị Minh T.

- Buộc bà Trần Thị Minh T, ông Bùi Hữu Đ phải trả cho ông Phạm H, bà Nguyễn Thị Y 6.905.430.000 đồng; bao gồm: Vốn cố định 2.819.513.000 đồng, vốn lưu động 2.173.992.000 đồng, tiền lợi nhuận (tháng 11/2010 và 8 tháng cuối năm 2011) 1.171.080.000 đồng, tiền phạt 93.686.000 đồng, tiền bồi thường thiệt hại 647.159.000 đồng.

- Ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị Minh T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị hiện do ông Đ, bà T đang quản lý sử dụng theo Biên bản định giá ngày 14/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận và được quyền sử dụng diện tích 121 m² đất ở tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04299/QSĐĐ/387/HĐCN ngày 25/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh đã được đăng ký biến động quyền sử dụng ngày 27/11/2009 đứng tên ông Phạm

H, bà Nguyễn Thị Y, ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị Minh T, sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho ông H, bà Y;

- Ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị Minh T có nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng 121 m² đất ở tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo quy định của pháp luật và được quyền tiếp tục sử dụng đối với diện tích đất thuê của ông Lê Văn X, bà Hoàng Thị M và của ông Lê Quang P, bà Lê Thị Hồng V cho đến hết hạn thuê đất theo hợp đồng thuê đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất do chậm trả, chi phí định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02/01/2018, bà Trần Thị Minh T- Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ngày 03/01/2018 ông Bùi Hữu Đ kháng cáo toàn bộ bản án số 02/2017/KDTM-ST ngày 22/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp cho bà T, ông Đ giữ nguyên kháng cáo và cho rằng luật không quy định doanh nghiệp tư nhân được quyền góp vốn; trong đó có bất động sản ở Bình Thuận nhưng hợp đồng góp vốn ký tại Đồng Nai không đúng quy định nên vô hiệu; Hợp đồng góp vốn do hai doanh nghiệp tư nhân ký kết, nhưng tài sản đất, máy móc, thiết bị và cơ sở vật chất do ông H và ông Đ ký xác nhận tài sản do hai bên đầu tư là không đúng quy định. Sau khi ký hợp đồng góp vốn, phía Doanh nghiệp tư nhân Plàm ăn không có lợi nhuận nên hai bên không chia lợi nhuận, nhưng cấp sơ thẩm xét xử không đúng pháp luật, nay Doanh nghiệp tư nhân N chỉ đồng ý hoàn trả những tài sản Doanh nghiệp tư nhân P đã đầu tư thực tế, còn các khoản khác không chấp nhận.

Ông P – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P và bà Nguyễn Thị Y cho rằng cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, nên không tranh luận, trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Về thủ tục tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai và cũng không có liên quan đến việc kháng cáo nên đề nghị xét xử vắng mặt họ. Về nội dung hợp đồng góp vốn hai bên ký kết, được thực hiện năm 2009 nên do Bộ luật dân sự năm 2005 điều chỉnh. Bà Trần Thị Minh T, chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ là vợ chồng, theo quy định Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị Minh T trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, nên ông Bùi Hữu Đ cùng tham gia ký kết hợp đồng góp vốn và ký xác nhận các chứng từ góp vốn, đầu tư, xây dựng và mua máy móc, thiết bị là có căn cứ. Hai bên đã chia lợi nhuận trước đó còn thiếu

lại tháng 11/2010 và 8 tháng cuối năm 2011, nên cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ đơn kháng cáo của bà Trần Thị Minh T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ hợp lệ, đúng quy định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Xét nội dung đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ thì thấy:

[1] Cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ kinh doanh thương mại, về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn kinh doanh” là đúng quan hệ tranh chấp, có đương sự đang định cư ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa kinh tế - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hợp đồng góp vốn kinh doanh: Ngày 11/12/2009, ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P cùng vợ là bà Nguyễn Thị Y và bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N cùng chồng là ông Bùi Hữu Đ đã ký hợp đồng góp vốn kinh doanh, được Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai chứng thực. Theo Luật doanh nghiệp năm 2014 thì: doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ, phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của doanh nghiệp và của chủ doanh nghiệp, không giới hạn số vốn mà chủ doanh nghiệp đã đầu tư vào doanh nghiệp; doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân, có trách nhiệm vô hạn. Trong thời kỳ hôn nhân, ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P cùng vợ là bà Nguyễn Thị Y và bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N cùng chồng là ông Bùi Hữu Đ đã ký kết hợp đồng góp vốn và cùng chịu trách nhiệm phù hợp với Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, phù hợp với Luật doanh nghiệp năm 2014; các điều khoản trong hợp đồng không vi phạm pháp luật, đúng ngành nghề kinh doanh hai bên đã đăng ký và đã chọn Công chứng nơi Doanh nghiệp tư nhân P có trụ sở (ở tỉnh Đồng Nai) để chứng nhận hợp đồng là phù hợp, không nhất thiết phải Công chứng nơi thực

hiện hợp đồng, nơi có bất động sản là tỉnh Bình Thuận như lời trình bày của người đại diện cho Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ. Do đó, hợp đồng góp vốn kinh doanh hai bên ký kết có giá trị pháp lý.

[3] Theo hợp đồng góp vốn kinh doanh ký kết ngày 11/12/2009, giữa ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P cùng vợ là bà Nguyễn Thị Y và bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N cùng chồng là ông Bùi Hữu Đ, hai bên đã ký kết và cùng chịu trách nhiệm chung. Cấp sơ thẩm đã xác định bà Nguyễn Thị Y; ông Bùi Hữu Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa phù hợp. Xét thấy việc xác định sai tư cách bà Nguyễn Thị Y, ông Bùi Hữu Đ không làm ảnh hưởng đến nội dung cũng như quyền và nghĩa vụ của họ trong vụ án, nên không xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nên nguyên đơn và bị đơn trong vụ án được xác định như sau:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P

1.2 Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1959

Cùng địa chỉ: đường T, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N

2.2 Ông Bùi Hữu Đ, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: khu phố x, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

[4] Thứ nhất, hợp đồng góp vốn do hai bên nguyên đơn và bị đơn cùng ký kết, cùng chịu trách nhiệm; thứ hai, theo xác nhận của nguyên đơn và bị đơn thì hai bên cùng đầu tư tiền để nhận chuyển nhượng lại diện tích 121m² đất, tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, thuê hai lô đất, xây dựng nhà xưởng và mua tài sản phục vụ việc kinh doanh chung, sau đó đến ngày 11/12/2009 nguyên đơn và bị đơn mới ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng và tiến hành kinh doanh; thứ ba là sau một thời gian kinh doanh chung từ ngày 11/12/2009 đến ngày 03/12/2010, kế toán của Doanh nghiệp tư nhân N (doanh nghiệp góp vốn chung) lập bảng quyết toán đầu tư xây dựng và chia lợi nhuận từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010, hai bên đã xem xét đối chiếu; sau đó, ông Phạm H đại diện cho nguyên đơn và ông Bùi Hữu Đ đại diện cho bị đơn ký xác nhận là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N cho rằng ông Bùi Hữu Đ là chồng của bà không được quyền ký các chứng từ xác định vốn hai bên đầu tư và chia lợi nhuận trong quá trình kinh doanh và bà T còn cho rằng ông Phạm H đưa các chứng từ để ông Bùi Hữu Đ ký

nhận ngày 03/12/2010 và ngày 10/10/2012 khi ông Bùi Hữu Đ nhận say, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; trong khi đó số liệu, chứng từ hai bên ký nhận do kế toán đang làm việc tại Doanh nghiệp tư nhân Nlập và cung cấp, nên việc nại của bị đơn là không có căn cứ. Nay tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho bị đơn cho rằng Doanh nghiệp tư nhân Nlập ăn không có lợi nhuận nên không chia lợi nhuận, không phải chịu phạt, bồi thường thiệt hại, nhưng người đại diện của bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1] Vốn cố định: Theo bảng quyết toán đầu tư xây dựng ngày 03/12/2010, nguyên đơn đã đầu tư là 3.872.249.500 đồng; trong đó đầu tư trực tiếp 3.356.603.000 đồng và chia lợi nhuận 515.646.500 đồng từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010 để đầu tư (BL: 987 - 988). Theo kết quả định giá tài sản nhà đất, vật kiến trúc trên đất, máy móc thiết bị, tiền thuê đất còn lại, sau khi đã khấu hao và tăng giá trị nhà đất là 5.639.026.000 đồng, nên mỗi bên được quyền sở hữu 50% = 2.819.513.000 đồng.

[4.2] Vốn lưu động: Nguyên đơn góp tiền mặt 02 lần với tổng số tiền 1.562.500.000 đồng đã được ông Bùi Hữu Đ ký xác nhận ngày 03/12/2010 (BL: 987, 990) và dùng số tiền lợi nhuận 611.492.233 đồng để mua xe và phụ tùng xe mô tô kinh doanh (BL: 987). Tổng vốn lưu động nguyên đơn đã góp là 2.173.992.233 đồng.

[4.3] Về lợi nhuận: Căn cứ các hóa đơn, chứng từ trong các bảng tổng hợp doanh thu và chi phí được ông Bùi Hữu Đ ký xác nhận ngày 03/12/2010 và ngày 10/10/2012 thì nguyên đơn đã chia lợi nhuận từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010 là 1.657.351.262 đồng; nguyên đơn đã nhận và đầu tư vào vốn lưu động và cố định như trên, còn lại 162.752.517 đồng (BL: 987- 999). Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng việc hợp tác kinh doanh không phát sinh lợi nhuận nên không chia lợi nhuận, nhưng tại cấp sơ thẩm bị đơn cung cấp 06 chứng từ chia lợi nhuận các ngày 19/12/2010, 12/01/2011, 11/02/2011, 12/3/2011, 09/4/2011 và ngày 20/5/2011 (BL: 808 - 810) để cho rằng bị đơn đã chia lợi nhuận cho nguyên đơn từ tháng 12/2010 đến tháng 5/2011 xong. Tuy nhiên, theo hợp đồng hai bên thỏa thuận chia lợi nhuận vào ngày 30 hoặc 31 hàng tháng, nhưng thực tế chứng từ chia lợi nhuận được làm vào ngày của tháng kế tiếp; vì vậy, chứng từ bị đơn cung cấp ngày 19/12/2010 và ngày 12/01/2011 dùng để chia lợi nhuận của tháng 11 và tháng

12/2010, còn lại chứng từ ngày 11/02/2011, ngày 12/3/2011, ngày 09/4/2011 và ngày 20/5/2011, dùng để chia lợi nhuận của tháng 1, tháng 2, tháng 3 và tháng 4/2011, nguyên đơn xác nhận đã nhận tiền chia lợi nhuận xong, nay chỉ yêu cầu chia lợi nhuận 8 tháng từ tháng 5 đến tháng 12/2011, theo chứng từ là 1.138.143.519 đồng cộng với 162.752.517 đồng lợi nhuận còn nợ trước đây, tổng cộng là 1.300.896.036 đồng nhưng cấp sơ thẩm ghi nhận theo yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 1.171.080.584 đồng tiền lợi nhuận là có căn cứ.

[4.4] Về phạt và bồi thường hợp đồng: Theo Điều 7 của Hợp đồng góp vốn kinh doanh hai bên ký kết: Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên nào vi phạm các quy định trong hợp đồng phải chịu phạt 50% vốn góp và phải bồi thường thiệt hại cho bên còn lại. Như vậy, theo cam kết hai bên có thỏa thuận phạt và bồi thường thiệt hại là phù hợp với khoản 2 Điều 307 Luật Thương mại. Tuy nhiên, xét thấy thỏa thuận mức phạt 50% vốn góp là quá cao không phù hợp với quy định của pháp luật, nên cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 301 và Điều 306 Luật thương mại để phạt 8% vi phạm hợp đồng, do chậm thanh toán tiền lợi nhuận cho nguyên đơn là 1.171.080.000 đồng $\times 8\% = 93.686.400$ đồng và bồi thường thiệt hại theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba Ngân hàng thương mại tại tỉnh Bình Thuận là 10,633%/năm tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 11/10/2012 (thời điểm bị đơn xác nhận nợ), đến ngày xét xử sơ thẩm 22/12/2017 là 05 năm 02 tháng 11 ngày là có căn cứ. Như vậy, thiệt hại 10,633%/năm = 0,886%/tháng = 0,029536%/ngày là:

- 1.171.080.000 đồng $\times 5$ năm $\times 10,633\% = 622.604.000$ đồng (1);
 - 1.171.080.000 đồng $\times 02$ tháng $\times 0,886\% = 20.751.000$ đồng (2);
 - 1.171.080.000 đồng $\times 11$ ngày $\times 0,029536\% = 3.804.000$ đồng (3);
- Tổng thiệt hại (1) + (2) + (3) = 647.159.000 đồng.

[5] Từ phân tích trên, cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng 6.905.430.000 đồng và giao toàn bộ quyền sở hữu nhà, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và quyền sử dụng diện tích 121m² đất tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận cho bị đơn sở hữu và sử dụng là có căn cứ. Nay, phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát, bác toàn bộ đơn kháng cáo của bị đơn, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí phúc thẩm. Trong vụ án này ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Cùng vợ là bà Nguyễn Thị Y và bà Trần Thị Minh T- Chủ Doanh nghiệp tư nhân Cùng chồng là ông Bùi Hữu

Đ đã cùng ký kết hợp đồng và cùng thực hiện hợp đồng, nhưng cấp sơ thẩm lại quyết định trách nhiệm cá nhân là chưa phù hợp với hợp đồng hai bên đã ký kết. Vì vậy, cần phải sửa lại cách tuyên và lãi suất chậm trả cho đúng quy định của pháp luật.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 117 Bộ luật dân sự 2015; Điều 301, 306, 307 Luật Thương mại.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ; giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H - Chủ doanh nghiệp tư nhân P: Đình chỉ giải quyết đối với “*Yêu cầu đình chỉ thực hiện hợp đồng đồng góp vốn kinh doanh*” ngày 11/12/2009, giữa ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P và bà Nguyễn Thị Y với bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ.

Không chấp nhận việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P đòi bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ phải trả lại tiền trị giá khấu hao tài sản từ năm 2010 đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền lợi nhuận từ năm 2012 đến ngày xét xử sơ thẩm;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H - Chủ doanh nghiệp tư nhân P.

- Công nhận Hợp đồng đồng góp vốn kinh doanh ngày 11/12/2009, giữa ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P và bà Nguyễn Thị Y với bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và chồng ông Bùi Hữu Đ có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ phải trả cho ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P và bà Nguyễn Thị Y 6.905.430.000đ (sáu tỷ, chín trăm lẻ năm triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng);

bao gồm: vốn cố định 2.819.513.000 đồng, vốn lưu động 2.173.992.000 đồng, tiền lợi nhuận 1.171.080.000 đồng, tiền phạt 93.686.000 đồng, tiền bồi thường thiệt hại 647.159.000 đồng.

- Ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị Minh T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị hiện bà Trần Thị Minh T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ đang quản lý, sử dụng theo Biên bản định giá ngày 14/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận và được quyền sử dụng diện tích 121 m² đất ở tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04299/QSĐĐ/387/HĐCN ngày 25/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh đã được đăng ký biến động quyền sử dụng ngày 27/11/2009 đứng tên ông Phạm H, bà Nguyễn Thị Y, ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị Minh T, sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P và bà Nguyễn Thị Y;

- Ông Bùi Hữu Đ và bà Trần Thị Minh T có nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng 121 m² đất ở tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo quy định của pháp luật và được quyền tiếp tục sử dụng đối với diện tích đất thuê của ông Lê Văn X, bà Hoàng Thị M và của ông Lê Quang P, bà Lê Thị Hồng V cho đến hết hạn thuê đất theo hợp đồng thuê đất.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí định giá tài sản: Bà Trần Thị Minh T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N, ông Bùi Hữu Đ phải chịu 6.456.500 đồng và đã nộp xong; Ông Phạm H - Chủ doanh nghiệp tư nhân P, bà Nguyễn Thị Y phải chịu 6.456.500 đồng và đã nộp 2.500.000 đồng, còn phải nộp tiếp 3.956.500 đồng, để hoàn trả cho bà Trần Thị Minh T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Minh T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N và ông Bùi Hữu Đ phải chịu 114.905.000 đồng;

- Ông Phạm H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P và bà Nguyễn Thị Y không phải chịu. Hoàn trả cho ông Phạm H 210.484.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 0008684 ngày 14/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ tỉnh Bình Thuận.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Thị Minh T –

Chủ Doanh nghiệp tư nhân Nvà ông Bùi Hữu Đ cùng phải nộp 2.000.000 đồng; khấu trừ 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0020962 ngày 05/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận, nên đã nộp đủ án phí. Hoàn trả cho ông Bùi Hữu Đ (bà T nộp thay) số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0020963 ngày 05/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1)
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1)
- TAND tỉnh Bình Thuận (1);
- VKSND tỉnh Bình Thuận (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận (1);
- Các đương sự (6);
- Lưu (3) (PTHH)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Ý